CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tứ Hải Hà Nam

Ngày 31/12/2024	7,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.1%	**-9.0%**	**-**

DT thuần
Q4/24
33.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.9| -38.4%

LN thuần
Q4/24
2.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.11| -77.0%

LN sau thuế
Q4/24
1.63
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.65| -77.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024

ROE
2024

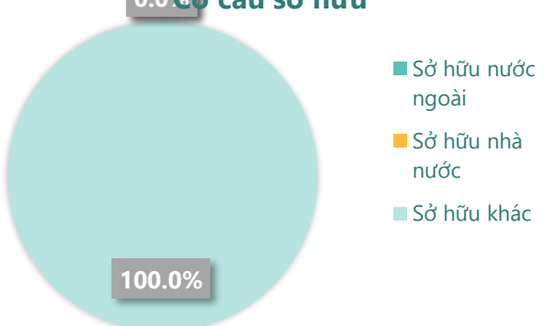
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 12,104
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	12,152,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	135
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.39
EPS	
P/E	

DT thuần
2024
tỷ VNĐ

LN thuần
2024
tỷ VNĐ

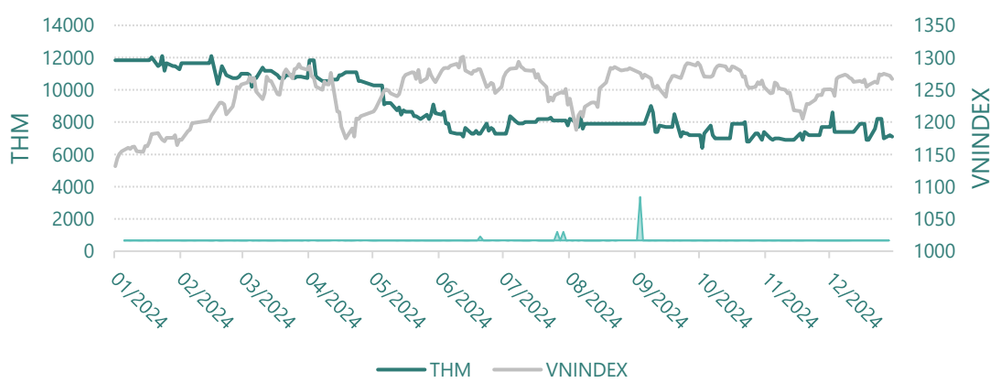
LN sau thuế
2024
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

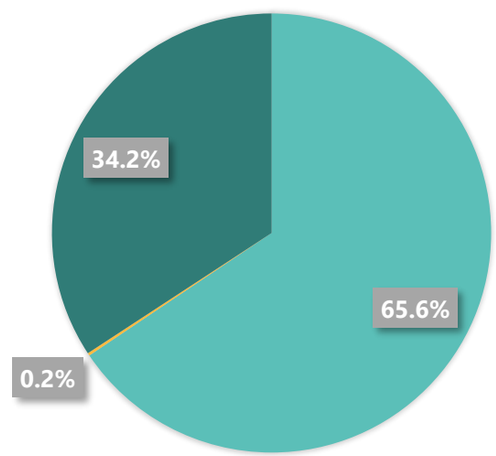


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



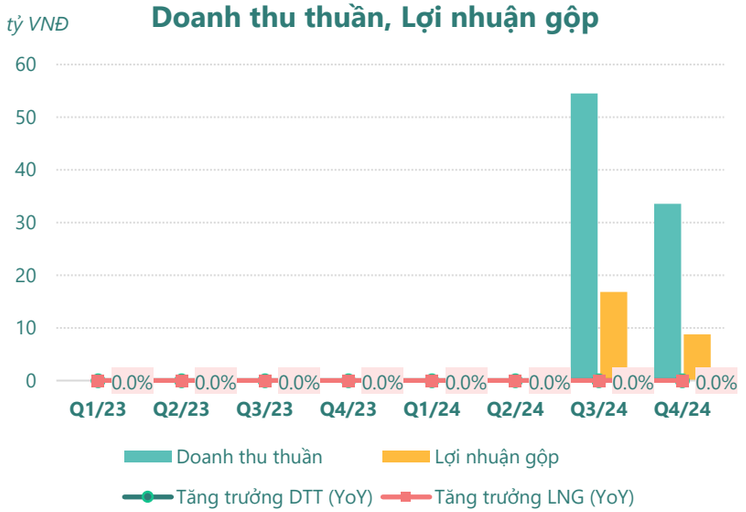
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

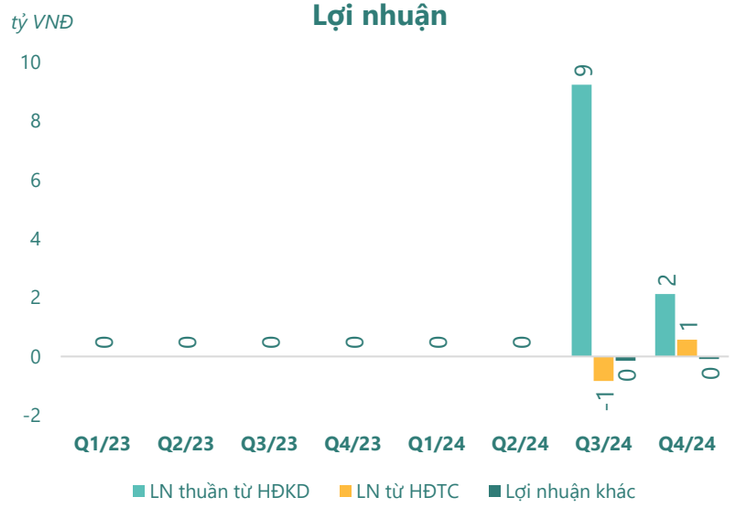
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



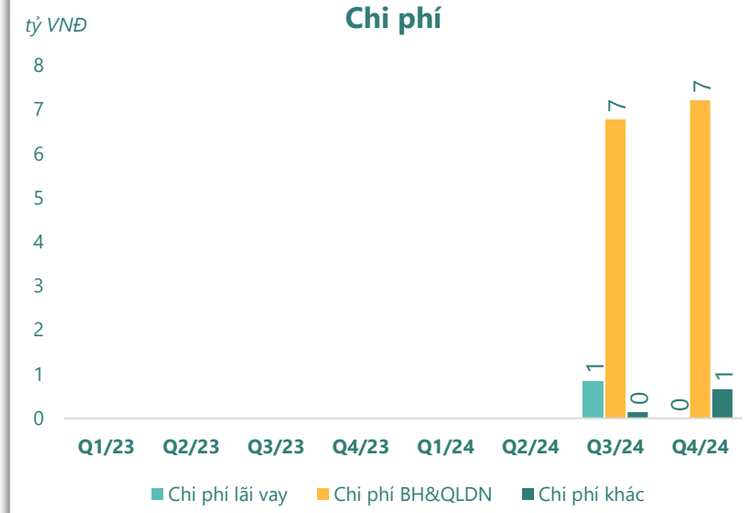
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



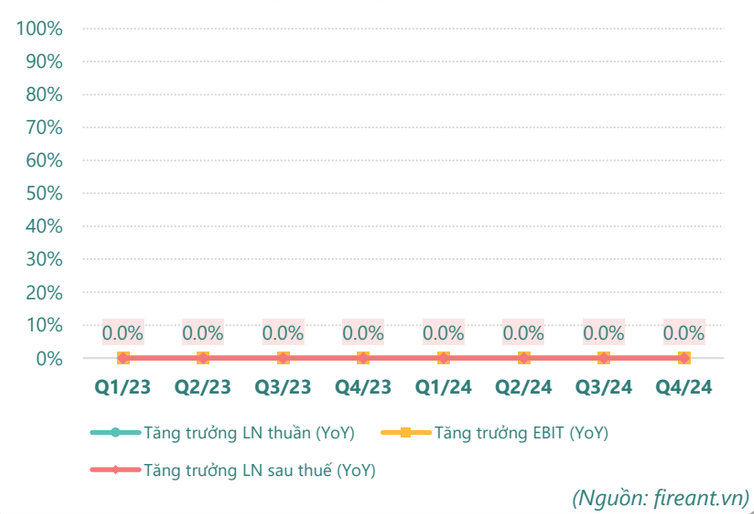
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



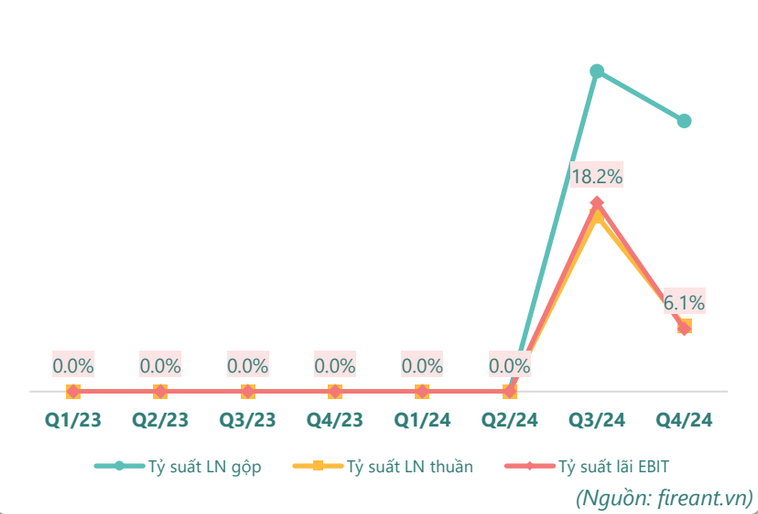
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



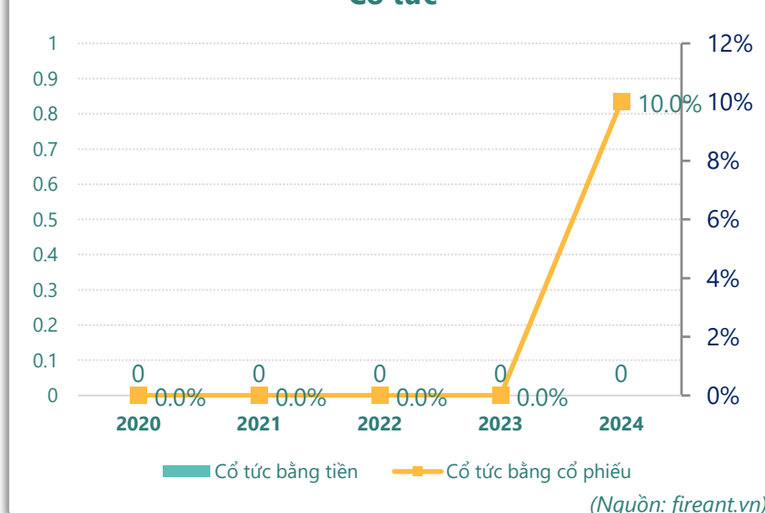
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



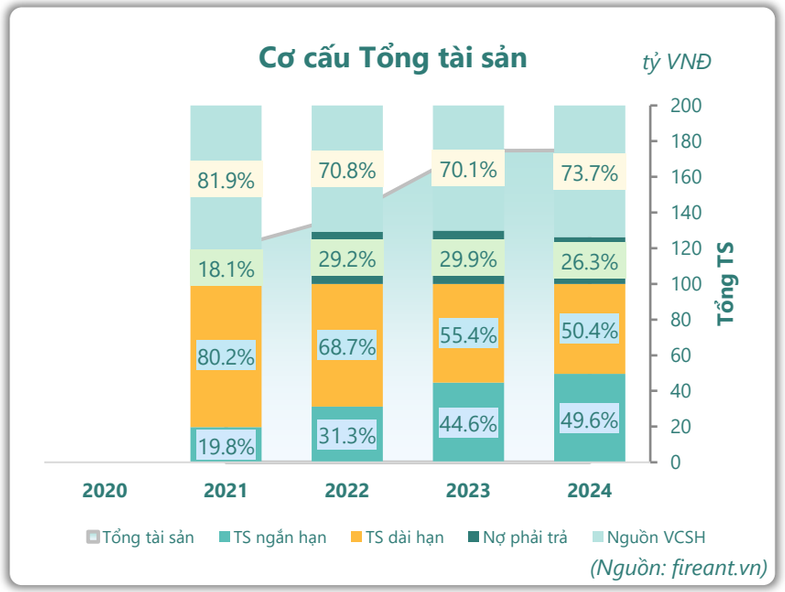
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

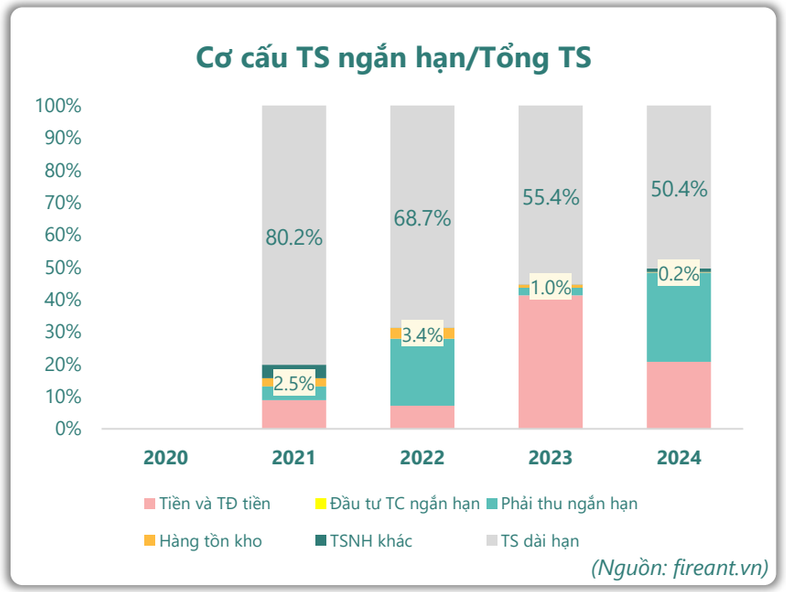


(Nguồn: fireant.vn)

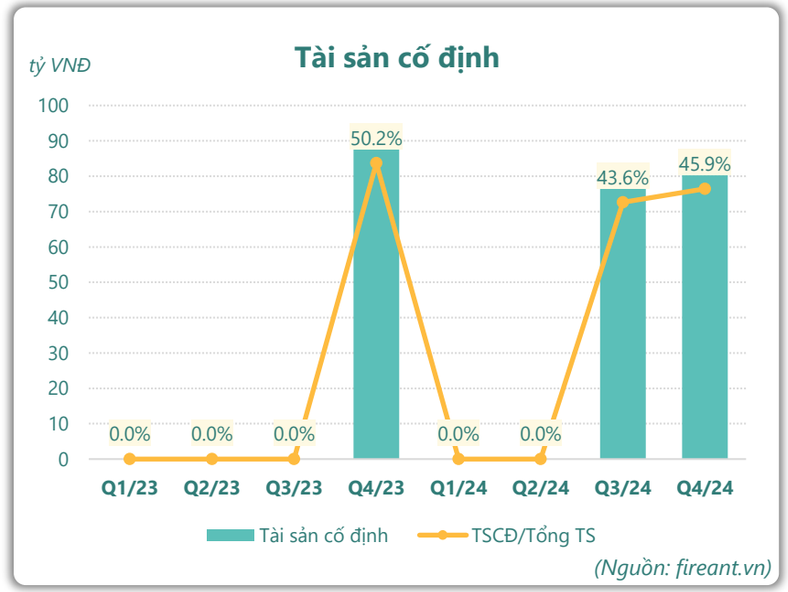
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



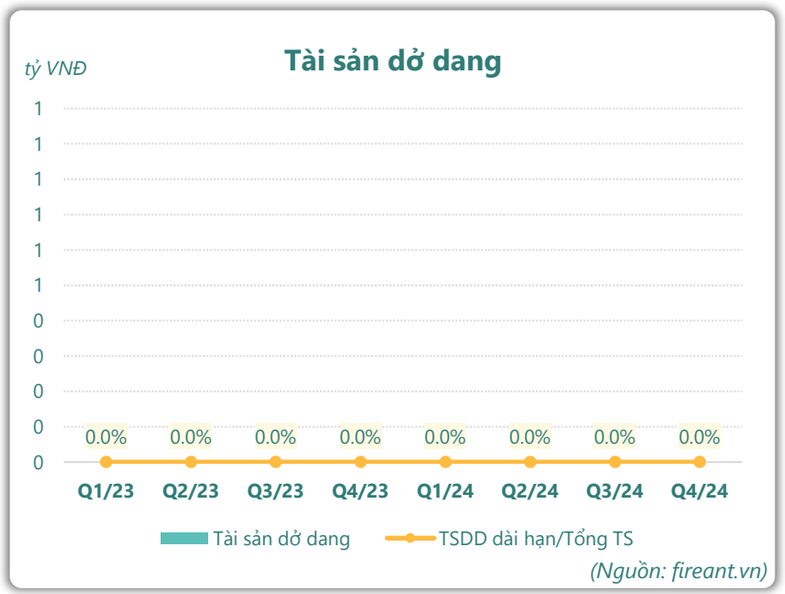
(Nguồn: fireant.vn)



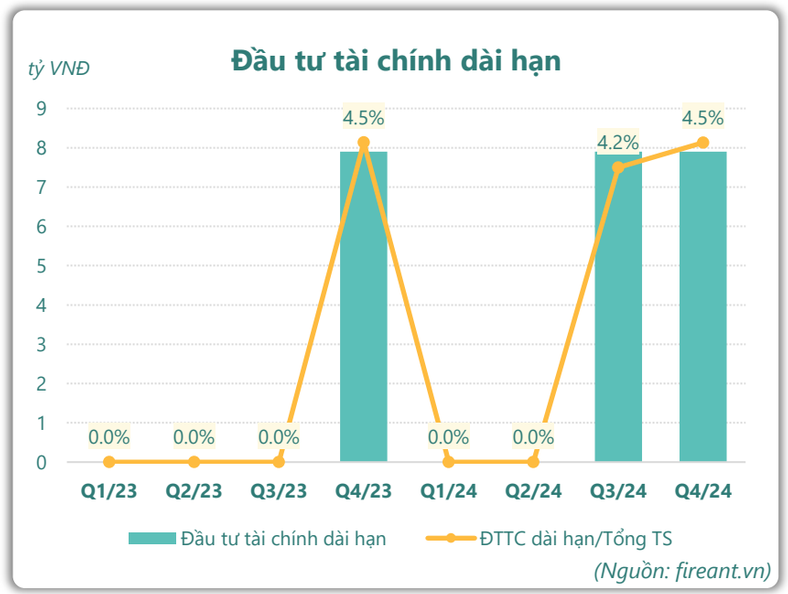
(Nguồn: fireant.vn)



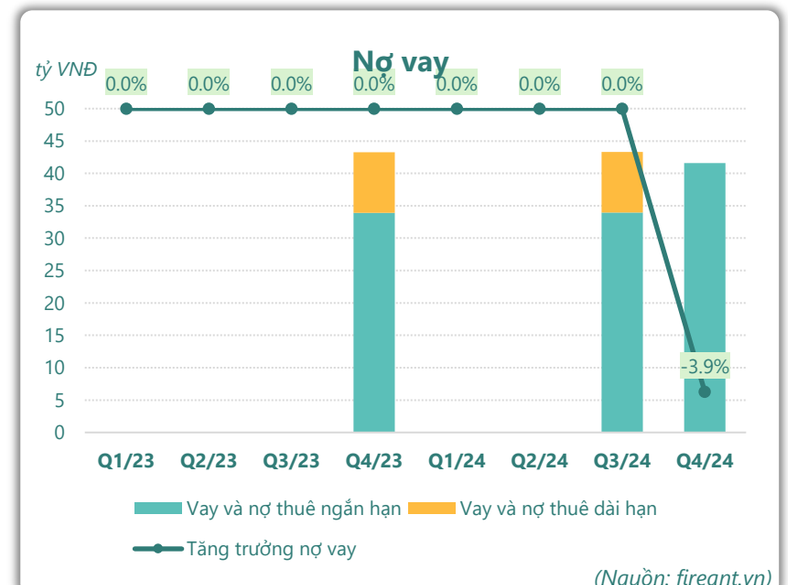
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



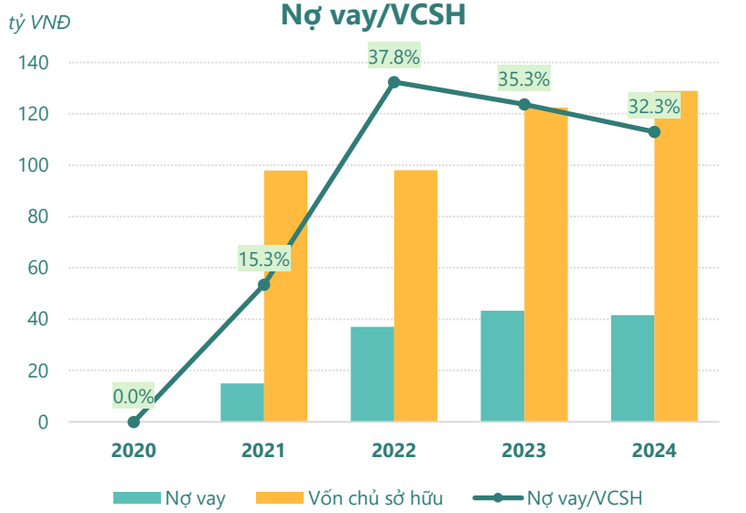
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

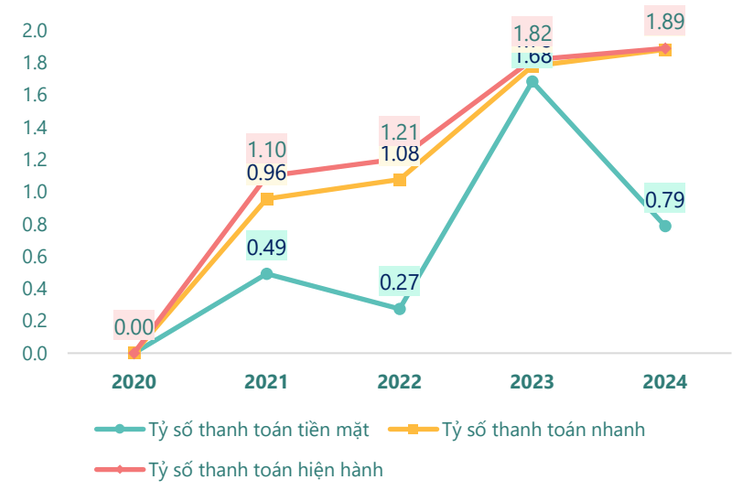
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



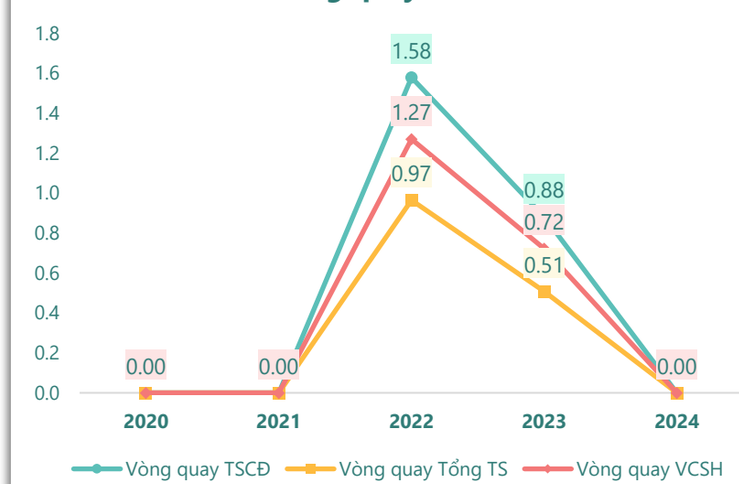
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



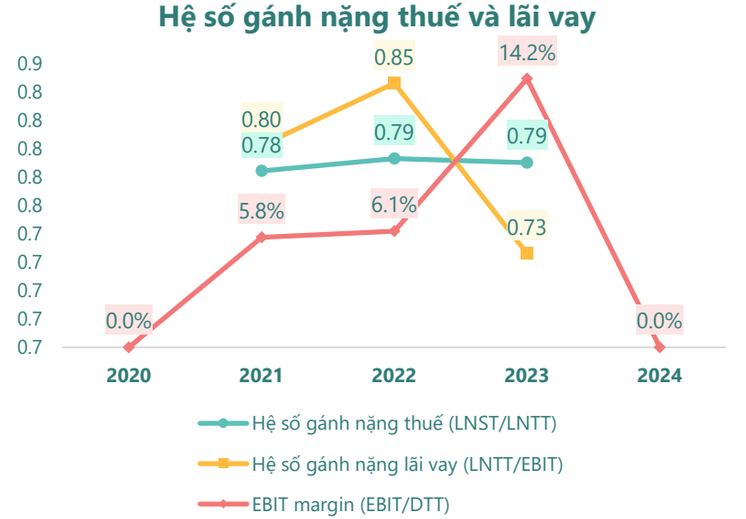
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



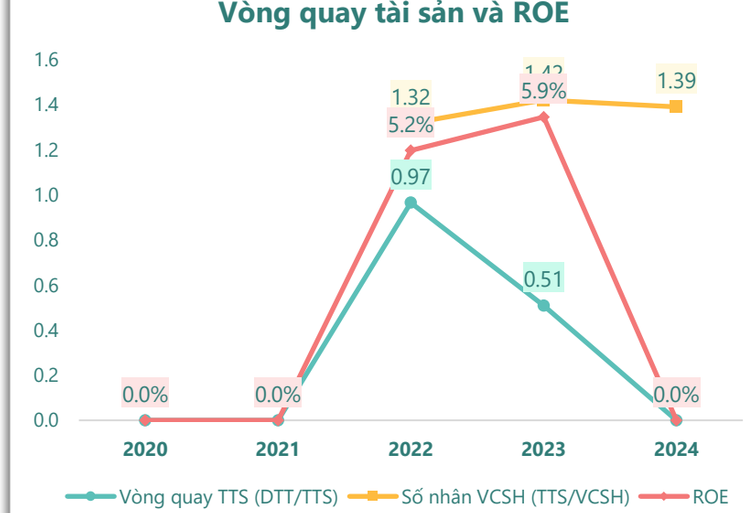
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



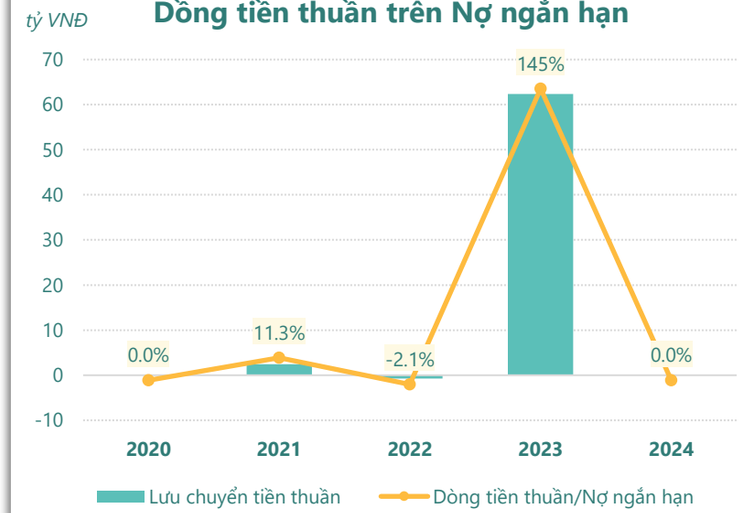
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**33.6**				**79.7**	
Giá vốn hàng bán	24.8				50.7	
Lợi nhuận gộp	8.76				29.0	
Doanh thu HĐTC	1.63				1.21	
Chi phí TC	1.05				3.97	
Chi phí lãi vay	0				3.10	
LN trong công ty LKLD	**0**				**0**	
Chi phí bán hàng	1.12				3.37	
Chi phí QLDN	**6.09**				**14.6**	
LN thuần từ HĐKD	2.13				8.21	
Lợi nhuận khác	**-0.09**				**0.00**	
LN trước thuế	2.04				8.21	
Lợi nhuận sau thuế	**1.63**				**6.49**	
LNST của CĐ cty mẹ	**1.63**				**6.49**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	-48.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	-1.95
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	86.9
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-62.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	24.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**175**	**175**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	86.7	78.0	11.3%
Tiền và tương đương tiền	36.2	72.2	-49.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	48.3	4.03	1099%
Hàng tồn kho	0.34	1.70	-79.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.90	0.07	2778%
Tài sản dài hạn	**88.1**	**96.7**	**-8.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	80.2	87.8	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.90	7.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**1.06**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.9	52.2	-12.1%
Nợ ngắn hạn	**45.9**	**42.9**	**7.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.6	33.9	22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.68	2.60	-35.5%
Nợ dài hạn	0	9.35	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	9.35	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**129**	**122**	**5.3%**
Vốn chủ sở hữu	**129**	**122**	**5.3%**
Vốn điều lệ	122	110	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)